

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: DUNG DỊCH KALI IODIDE (POTASSIUM IODIDE SOLUTION) 3%

MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên hóa chất (IUPAC / quốc tế):** Potassium Iodide Solution
- Tên khác:** KI solution, Dung dịch Kali Iodide 3%
- CAS:** 7681-11-0
- Công thức:** KI trong H₂O
- Dạng:** Dung dịch trong suốt, không màu đến hơi vàng nhạt
- Sử dụng đã định:** Thuốc thử trong phòng thí nghiệm, bổ sung iốt, phòng thí nghiệm hóa học
- Thông tin nhà cung cấp tại Việt Nam:**
 - Tên công ty: CÔNG TY TNHH MTV ĐỨC MAI KHÔI
 - Mã số thuế: 0314051291
 - Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, Phường An Hội Đông, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 - Số điện thoại khẩn cấp: 0909.907.861 (Giờ hành chính)

MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

- Phân loại theo GHS:**
 - GHS07 – Dấu chấm than (Kích ứng)**
 - GHS09 – Môi trường (Nguy hại môi trường nước)**
- Câu cảnh báo nguy hiểm:**
 - H302:** Có hại nếu nuốt phải
 - H315:** Gây kích ứng da
 - H319:** Gây kích ứng mắt
 - H400:** Rất độc đối với sinh vật thủy sinh
- Câu phòng ngừa:**
 - P264: Rửa tay kỹ sau khi tiếp xúc
 - P273: Tránh thải ra môi trường
 - P280: Mang găng tay và kính bảo hộ
 - P301+P312: Nếu nuốt phải: gọi trung tâm y tế
 - P302+P352: Nếu dính da: rửa với nhiều xà phòng và nước
 - P305+P351+P338: Nếu dính mắt: rửa với nhiều nước ít nhất 15 phút

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Thành phần	CAS	Tỷ lệ
Potassium Iodide (KI)	7681-11-0	3%
Nước (H ₂ O)	7732-18-5	97%

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải:** Di chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí
- Tiếp xúc da:** Rửa vùng da tiếp xúc với nhiều nước và xà phòng
- Tiếp xúc mắt:** Rửa mắt ít nhất 15 phút, đến cơ sở y tế nếu cần
- Nuốt phải:** Không gây nôn, uống nhiều nước, đưa đến cơ sở y tế

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Phương tiện:** Dung dịch không cháy, xung quanh sử dụng nước, bột khô, CO₂, bột chống hóa chất
- Nguy cơ cháy nổ:** Không cháy, dung dịch ổn định
- Bảo hộ:** Găng tay, kính bảo hộ, quần áo bảo hộ

MỤC 6: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ

- Thu gom dung dịch tràn ra bằng vật liệu trung tính (cát, đất khô)
- Cho vào thùng kín, xử lý theo quy định chất thải
- Tránh xả trực tiếp vào môi trường

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- Sử dụng:** Trong phòng thí nghiệm hoặc nơi thông gió tốt
- Bảo quản:** Nơi khô, mát, tránh ánh sáng trực tiếp
- Không tương thích:** Chất khử mạnh, chất oxy hóa mạnh

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

- Hô hấp:** Mặt nạ lọc bụi/hơi độc nếu môi trường bụi
- Tay:** Găng tay chống hóa chất
- Mắt:** Kính bảo hộ
- Da:** Quần áo bảo hộ

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

Thuộc tính	Giá trị
Trạng thái	Dung dịch lỏng
Màu sắc	Không màu đến vàng nhạt
Mùi	Nhẹ, đặc trưng iốt
Tan trong nước	Tan hoàn toàn
pH (3% dung dịch)	~6-7
Mật độ	~1.0 g/mL

MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- Ổn định trong điều kiện bình thường
- Tránh tiếp xúc với chất khử mạnh
- Giải phóng iốt khi gặp chất oxy hóa hoặc nhiệt cao

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- LD50 (chuột, uống): ~2730 mg/kg
- Gây kích ứng da, mắt

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- Rất độc với sinh vật thủy sinh (iốt)
- Có khả năng tích lũy sinh học
- Không phân hủy sinh học nhanh

MỤC 13: XỬ LÝ CHẤT THẢI

- Thu gom dung dịch bằng vật liệu trung tính, cho vào thùng kín
- Xử lý theo quy định địa phương

MỤC 14: VẬN CHUYỂN

- UN Number:** 2811 (Dung dịch chứa iốt, oxi hóa, n.o.s.)
- Loại nguy hiểm:** 8 (Ăn mòn/Kích ứng)
- Tuân thủ ADR/IMDG/IATA

MỤC 15: THÔNG TIN QUY ĐỊNH

- Tuân thủ TCVN 9487:2012
- Là hóa chất nguy hại cần bảo quản và xử lý đúng quy định

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- Ngày phát hành SDS: 26/11/2025
- Tham khảo: Sigma-Aldrich SDS, PubChem, GHS Purple Book
- Ghi chú:
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
 - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế